

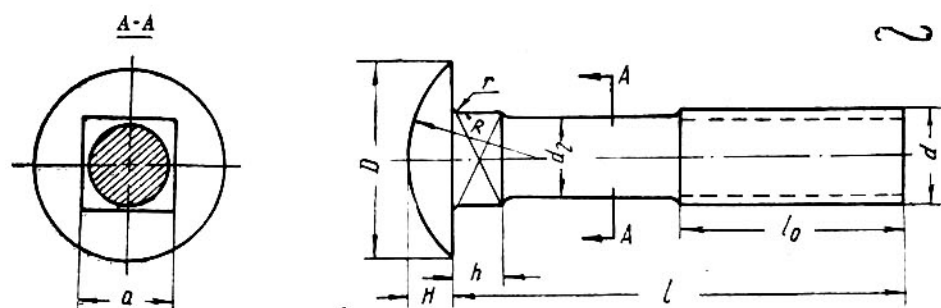
**BULÔNG NỬA TÍNH
ĐẦU CHỖM CẦU TO
CÓ CỔ VUÔNG DÙNG CHO GỖ**

Kích thước

TCVN 92-63

Nhóm C

1. Kích thước của bulông nửa tính đầu chỏm cầu to có cổ vuông dùng cho gỗ phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng 1 và 2 của tiêu chuẩn này.



Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông đường kính 10 mm, chiều dài 50 mm:
có ren bước lớn:

Bulông M 10 × 50 TCVN 92-63

có ren bước nhỏ 1 mm:

Bulông M 10 × 1 × 50 TCVN 92-63

mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12
Đường kính đầu bulông D	Kích thước danh nghĩa	18	24	30	36
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,43$	$\pm 0,52$		$\pm 0,62$
Chiều cao đầu bulông H	Kích thước danh nghĩa	3,2	4,2	5,5	6,2
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,30$			$\pm 0,36$
Bán kính chỏm cầu R		14,2	19,2	23,2	29,2
Kích thước cổ vuông a	Kích thước danh nghĩa	6	8	10	12
	Sai lệch cho phép	- 0,30	- 0,36		- 0,43
Chiều cao cổ bulông h	Kích thước danh nghĩa	4	5	6	8
	Sai lệch cho phép	$\pm 0,48$			$\pm 0,58$
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông		0,22		0,40	
Bán kính góc lượn r	Kích thước danh nghĩa	0,5			0,8
	Sai lệch cho phép	- 0,3			- 0,4

Đường kính danh nghĩa của ren d		6	8	10	12	
Chiều dài bulông l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cận)				
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép					
16	$\pm 1,5$	11	10	9	—	
(18)		13	12	11	—	
20		15	14	13	11	
25		20	19	18	16	
30		20	25	23	21	
35		20	25	28	26	
40		20	25	30	31	
45		20	25	30	35	
50		20	25	30	35	
55		$\pm 1,8$	20	25	30	35
60	20		25	30	35	
65	20		25	30	35	
70	20		25	30	35	
75	20		25	30	35	
80	20		25	30	35	
90	20		25	30	35	
100	20		25	30	35	
110	$\pm 2,0$		20	25	30	35
120			20	25	30	35
130		20	25	30	35	
140		20	25	30	35	
150		20	25	30	35	
160		—	25	30	35	
170		—	25	30	35	
180		—	25	30	35	
190		—	25	30	35	
200		—	25	30	35	
220	—	25	30	35		
240	—	—	30	35		
260	—	—	30	35		
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0		+ 1,5	+ 2	+ 2,5	+ 3	

2. Đường kính thân bulông d nằm trong giới hạn đường kính trung bình của ren và do cơ sở sản xuất quy định.

3) Cố gắng không dùng những bulông có kích thước nằm trong dấu ngoặc.

4. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101-63.

5. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn hiệu theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

Chiều dài bulông l mm	Đường kính danh nghĩa của ren d , mm			
	6	8	10	12
	Khối lượng 1000 chiếc bulông bằng thép, kg $\approx$			
16	6,452	13,59	25,43	40,19
18	6,794	14,22	26,42	41,63
20	7,136	14,85	27,41	43,07
25	7,991	16,41	29,88	46,66
30	8,846	17,97	32,36	50,25
35	9,701	19,54	34,83	53,84
40	10,56	21,11	37,31	57,43
45	11,41	22,67	39,78	61,02
50	12,27	24,24	42,26	64,61
55	13,12	25,80	44,73	68,20
60	13,98	27,37	47,21	71,79
65	14,83	28,93	49,68	75,38
70	15,69	30,49	52,16	78,97
75	16,54	32,06	54,63	82,56
80	17,40	33,62	57,11	86,15
90	19,11	36,75	62,06	93,33
100	20,82	39,88	67,01	100,5
110	22,53	43,01	71,96	107,7
120	24,24	46,14	76,91	114,9
130	25,95	49,27	81,86	122,0
140	27,66	52,40	86,81	129,2
150	29,37	55,53	91,76	136,4
160	—	58,66	96,71	143,6
170	—	61,79	101,7	150,8
180	—	64,92	106,6	157,9
190	—	68,05	111,6	165,1
200	—	71,18	116,5	172,3
220	—	77,44	126,4	186,7
240	—	—	136,3	201,0
260	—	—	146,2	215,4